

Số: ~~1748~~ /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 28 tháng 9 năm 2018

IN PHÒNG UBND H. DUY TIÊN	
NG	Số... 4002
AN	Ngày... 10/12/2018
EN	Chuyển cho.....

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Duy Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Văn bản số 3609/UBND-NN&TNMT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2020 tại các huyện, thành phố;

Xét đề nghị UBND huyện Duy Tiên tại Tờ trình số 136/TTr-STN&MT ngày 21 tháng 8 năm 2018; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 348/TTr-STN&MT ngày 27 tháng 9 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duy Tiên, với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	12091,82	100,00	12091,89	0,00	12091,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	7037,66	58,20	5662,00	-0,88	5661,12	46,82
1.1	Đất trồng lúa	4917,93	40,67	3984,00	-0,31	3983,69	32,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	680,08	5,62	458,00	0,20	458,20	3,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	335,26	2,77	321,00	-0,64	320,36	2,65
1.4	Đất rừng sản xuất	0,00	0,00	34,00	-0,57	33,43	0,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	734,19	6,07	538,00	-0,22	537,78	4,45
1.6	Đất nông nghiệp khác	370,20	3,06		327,66	327,66	2,71
2	Đất phi nông nghiệp	4962,48	41,04	6426,00	0,73	6426,73	53,15
2.1	Đất quốc phòng	9,16	0,08	12,00	0,16	12,16	0,10
2.2	Đất an ninh	1,42	0,01	66,00	0,00	66,00	0,55
2.3	Đất khu công nghiệp	622,91	5,15	1,364,00	-0,31	1,363,69	11,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,77	0,17	20,00	0,88	20,88	0,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,07	0,03	4,00	0,27	4,27	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	160,11	1,32	191,00	-0,28	190,72	1,58
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1963,13	16,24	2448,00	-0,58	2447,42	20,24
2.7.1	Đất cơ sở văn hóa	1,56	0,01	72,00	-0,20	71,80	0,59
2.7.2	Đất cơ sở y tế	7,83	0,06	9,00	-0,05	8,95	0,07
2.7.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	128,53	1,06	250,00	-0,19	249,81	2,07
2.7.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	22,33	0,18	34,00	0,64	34,64	0,29
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	5,00	0,00	5,00	0,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,87	0,03	15,00	0,59	15,59	0,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	1136,50	9,40	1289,00	0,20	1289,20	10,66
2.11	Đất ở tại đô thị	102,48	0,85	158,00	0,08	158,08	1,31
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,51	0,12	18,00	0,10	18,10	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28	0,01	1,00	0,36	1,36	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	31,54	0,26	32,00	-0,29	31,71	0,26
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	135,71	1,12	147,00	-0,73	146,27	1,21
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	61,50	0,51		159,05	159,05	1,32
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,65	0,12		14,21	14,21	0,12
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	34,13	0,28		34,13	34,13	0,28
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	18,69	0,15		19,11	19,11	0,16
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	465,87	3,85		381,64	381,64	3,16
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	153,31	1,27		6,59	6,59	0,05
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	6,87	0,06		41,55	41,55	0,34
3	Đất chưa sử dụng	91,68	0,76	4,00	0,04	4,04	0,03
4	Đất đô thị*			662,00	-	662,00	5,47
II	KHU CHỨC NĂNG						0,00
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				3983,69	3983,69	32,95
2	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				1384,57	1384,57	11,45
3	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ				4,27	4,27	0,04
4	Khu ở, làng nghề, SX PNN nông thôn				1638,00	1638,00	13,55

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
			Hòa Mạc	Đông Văn	Đội Sơn	Yên Nam	Tiên Ngoại	Chuyên Ngoại
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.588,01	44,98	95,82	52,26	23,47	69,72	76,60
111	Đất trồng lúa	1.198,44	36,74	91,70	38,24	12,49	63,26	17,87
122	Đất trồng cây hàng năm khác	202,88	7,38		6,98	5,61		30,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	67,90	0,03	0,20	0,09	0,15	1,57	20,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	98,39	0,83	3,92	6,76	5,22	4,53	8,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	20,40			0,19		0,36	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất không phải là rừng							
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	23,97	0,88	0,76	0,35	1,32	2,72	0,55

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Phân theo đơn vị hành chính					
		Duy Minh	Châu Giang	Tiên Nội	Yên Bắc	Hoàng Đông	Châu Sơn
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	48,79	130,50	194,82	249,50	157,48	18,80
1,1	Đất trồng lúa	42,28	68,87	190,02	211,49	140,76	6,67
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,90	16,93	0,01	3,05		3,65
1,3	Đất trồng cây lâu năm	0,47	22,06	0,03	10,33	2,38	6,30
1,4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,14	12,56	4,76	15,14	14,06	2,18
1,5	Đất nông nghiệp khác		10,08		9,49	0,28	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2,5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1,30	1,01	1,87	1,63	8,84	0,18

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Phân theo đơn vị hành chính					
		Tiên Phong	Trác Văn	Mộc Nam	Mộc Bắc	Duy Hải	Bạch Thượng
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7,98	10,45	43,21	95,32	64,81	203,50
1.1	Đất trồng lúa	1,80	2,61	18,46	4,86	61,29	189,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,98	6,21	18,61	87,29	0,03	9,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,01	0,11	1,29	1,32	0,09	1,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,19	1,52	4,85	1,85	3,40	4,14
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		1,22	0,80		0,04	0,50

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Hòa Mạc	Đông Văn	Đội Sơn	Yên Nam	Tiên Ngoại	Chuyên Ngoại
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) ...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	87,64	0,62	0,00	27,27	7,96	19,01	8,05
1	Đất nông nghiệp	33,43	0,00	0,00	26,18	7,25	0,00	0,00
1.1	Đất rừng sản xuất	33,43			26,18	7,25		
2	Đất phi nông nghiệp	54,21	0,62	0,00	1,09	0,71	19,01	8,05
2.1	Đất khu công nghiệp	0,06						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,98						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	47,71	0,00	0,00	1,00	0,50	19,01	8,03
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,06</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>19,10</i>					<i>19,01</i>	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,38	0,38					
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,84			0,09	0,21		0,02
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,24	0,24					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Duy Minh	Châu Giang	Tiên Nội	Yên Bắc	Hoàng Đông	Châu Sơn
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1,25	0,50	4,59	0,32	4,58	4,01
1	Đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
111	Đất rừng sản xuất						
2	Đất phi nông nghiệp	1,25	0,50	4,59	0,32	4,58	4,01
211	Đất khu công nghiệp					0,06	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	1,05	0,50	4,59	0,30	4,30	4,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>			0,09			
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,20			0,02	0,22	0,01
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Tiên Phong	Trác Văn	Mộc Nam	Mộc Bắc	Duy Hải	Bạch Thượng
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1,00	0,40	6,95	0,50	0,23	0,40
1	Đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.1	Đất rừng sản xuất						
2	Đất phi nông nghiệp	1,00	0,40	6,95	0,50	0,23	0,40
2.1	Đất khu công nghiệp						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			4,98			
2.3	Đất phát triển hạ tầng	1,00	0,40	1,97	0,50	0,16	0,40
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>						<i>0,06</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.5	Đất ở tại nông thôn		0,00			0,07	
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Chủ tịch UBND huyện Duy Tiên, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa,; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa thuộc trường hợp phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về UBND tỉnh để trình Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối

hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

9. Tăng cường nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - UBND huyện Duy Tiên;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, TN&MT.
- ML/D/9-2018/DD/QĐ/191.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến